

THÔNG TƯ

Hướng dẫn tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung
bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng,
nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách tín
dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị
định số 116/2018/NĐ-CP và Nghị định số 156/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư hướng dẫn
tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho vay đối với lĩnh vực
nông nghiệp, nông thôn.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước
ngoài cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị
định số 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát
triển nông nghiệp, nông thôn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số
116/2018/NĐ-CP và Nghị định số 156/2025/NĐ-CP.

2. Các nội dung không quy định tại Thông tư này, tổ chức tín dụng, chi
nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định tại các văn bản quy phạm
pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện cho vay
phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại khoản 1 Điều 2

Nghị định số 55/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 116/2018/NĐ-CP và Nghị định số 156/2025/NĐ-CP, trừ Ngân hàng Chính sách xã hội và Ngân hàng Phát triển Việt Nam (sau đây gọi là tổ chức tín dụng).

2. Khách hàng vay vốn theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 116/2018/NĐ-CP và Nghị định số 156/2025/NĐ-CP (sau đây gọi là khách hàng).

3. Các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong quá trình thực hiện Thông tư này.

Điều 3. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng

1. Trường hợp khách hàng gặp khó khăn do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng quy định tại khoản 12 Điều 3 và khoản 1 Điều 12 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 116/2018/NĐ-CP và Nghị định số 156/2025/NĐ-CP theo xác định cụ thể từng lần của tổ chức tín dụng và khách hàng (sau đây gọi là nguyên nhân khách quan, bất khả kháng cụ thể), tổ chức tín dụng xem xét quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi và giữ nguyên nhóm nợ đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ như nhóm nợ đã được phân loại theo quy định hiện hành tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư này trên cơ sở đề nghị của khách hàng, khả năng tài chính của tổ chức tín dụng và đáp ứng các quy định sau đây:

a) Có số dư nợ gốc phát sinh trước hoặc trong khoảng thời gian xảy ra nguyên nhân khách quan, bất khả kháng cụ thể;

b) Số dư nợ gốc, lãi của từng kỳ hạn trả nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, trả nợ đã thỏa thuận;

c) Khách hàng được tổ chức tín dụng đánh giá là gặp khó khăn không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi đã thỏa thuận do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng cụ thể và có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại;

d) Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này không giới hạn về số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ nhưng thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với cùng một nguyên nhân khách quan, bất khả kháng cụ thể không vượt quá:

i) 12 tháng kể từ ngày đến hạn của từng số dư nợ gốc, lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ của khoản nợ ngắn hạn;

ii) 36 tháng kể từ ngày đến hạn của từng số dư nợ gốc, lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ của khoản nợ trung, dài hạn;

Ngày đến hạn của từng số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ tại điểm này căn cứ vào thời hạn, kỳ hạn trả nợ đã thỏa thuận tại thời điểm gần nhất trước thời điểm lần đầu tiên thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này đối với cùng một nguyên nhân khách quan, bất khả kháng cụ thể.

2. Khoản nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo các quy định pháp luật khác nếu đáp ứng được quy định tại Thông tư này thì tổ chức tín dụng được xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Ân hạn nợ

Đối với khách hàng vay để trồng, chăm sóc, tái canh cây lâu năm, tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận thời gian ân hạn nợ gốc và/hoặc lãi phù hợp với giai đoạn kiến thiết của cây trồng lâu năm. Thời gian ân hạn là khoảng thời gian tính từ khi tổ chức tín dụng bắt đầu giải ngân vốn vay đến khi khách hàng bắt đầu trả nợ gốc và/hoặc lãi được thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

Điều 5. Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với tài sản bảo đảm

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với tài sản bảo đảm của các khoản vay thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn bằng tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với tài sản bảo đảm theo quy định của Chính phủ về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 6. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng

1. Tổ chức tín dụng xác định và ghi rõ mục đích cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn tại thỏa thuận cho vay, hợp đồng tín dụng.

2. Tổ chức tín dụng ban hành quy định nội bộ để thực hiện thống nhất trong toàn hệ thống về:

a) Cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Thông tư này, trong đó quy định cụ thể các nội dung sau:

i) Tiêu chí xác định khách hàng, số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này;

ii) Trình tự, thủ tục, phân công, phân cấp, nhiệm vụ, trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận trong việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này bảo đảm nguyên tắc cá nhân, bộ phận quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ không là cá nhân, bộ phận phê duyệt cấp tín dụng, trừ trường hợp việc cấp tín dụng do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc, ngân hàng mẹ (đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài) thông qua. Trường hợp việc xét duyệt cấp tín dụng và xét duyệt cơ cấu lại thời hạn trả nợ thực hiện thông qua cơ chế hội đồng thì Chủ tịch Hội đồng xét duyệt cơ cấu lại thời hạn trả nợ không phải là Chủ tịch Hội đồng xét duyệt cấp tín

dụng và ít nhất hai phần ba (2/3) thành viên Hội đồng xét duyệt cơ cấu lại thời hạn trả nợ không phải là thành viên của Hội đồng xét duyệt tín dụng;

iii) Tần suất rà soát, đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng sau khi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ; theo dõi, kiểm tra, kiểm soát, giám sát việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này;

b) Cho vay liên kết trong sản xuất nông nghiệp phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 116/2018/NĐ-CP và Nghị định số 156/2025/NĐ-CP;

c) Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị khoan nợ phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 116/2018/NĐ-CP và Nghị định số 156/2025/NĐ-CP.

3. Tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm về:

a) Quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này, thực hiện kiểm tra, kiểm soát nội bộ đảm bảo giám sát chặt chẽ, an toàn, phòng ngừa, ngăn chặn việc lợi dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ để trục lợi;

b) Tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ, số liệu, đối tượng khách hàng đề nghị khoan nợ.

4. Căn cứ quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật có liên quan, trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày tổ chức tín dụng ban hành, sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ quy định tại khoản 2 Điều này:

a) Tổ chức tín dụng gửi quy định nội bộ cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng), trừ trường hợp quy định tại điểm b Khoản này;

b) Tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực gửi quy định nội bộ cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực đó.

5. Tổ chức tín dụng có trách nhiệm gửi báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo quy định về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; định kỳ hằng quý (trước ngày 15 của tháng tiếp theo của quý báo cáo) báo cáo tình hình cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Trách nhiệm của Vụ Tín dụng các ngành kinh tế

a) Theo dõi, đôn đốc, tra soát mẫu biểu báo cáo của tổ chức tín dụng (không bao gồm quỹ tín dụng nhân dân) theo quy định tại Thông tư này;

b) Đầu mỗi tham mưu cho Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét xử lý đề nghị khoan nợ theo quy định tại Điều 12, Điều 14, Điều 15 và Điều 15a Nghị định số 55/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 116/2018/NĐ-CP và Nghị định số 156/2025/NĐ-CP;

c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan trong việc tham mưu cho Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Trách nhiệm của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng

Thực hiện thanh tra, giám sát việc thực hiện các quy định tại Thông tư này của tổ chức tín dụng theo chức năng, nhiệm vụ.

3. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực

a) Theo dõi, đôn đốc, tra soát mẫu biểu báo cáo của quỹ tín dụng nhân dân, chi nhánh tổ chức tín dụng trên địa bàn theo quy định tại Thông tư này;

b) Phối hợp với Vụ Tín dụng các ngành kinh tế thực hiện trình tự, thủ tục đề nghị khoan nợ theo quy định tại Điều 12, Điều 14, Điều 15 và Điều 15a Nghị định số 55/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 116/2018/NĐ-CP và Nghị định số 156/2025/NĐ-CP;

c) Thực hiện thanh tra, giám sát việc thực hiện các quy định tại Thông tư này của quỹ tín dụng nhân dân, chi nhánh tổ chức tín dụng trên địa bàn thuộc đối tượng thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 11 năm 2025.

2. Các Thông tư sau hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 10/2015/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

b) Thông tư số 25/2018/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2015/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này. / 

Nơi nhận:

- Như khoản 3 Điều 8;
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử NHNN;
- Lưu: VT, TDCNKT (03b). 

K/ THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC



Nguyễn Ngọc Cảnh



TÊN TỔ CHỨC TÍN DỤNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CƠ CẤU LẠI THỜI HẠN TRẢ NỢ

(Quý ... năm ...)

(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2025/TT-NHNN ngày ... tháng ... năm
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đơn vị tính: Triệu VND, lượt khách hàng

STT	Chỉ tiêu	Dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ tại cuối kỳ báo cáo		Số khách hàng còn dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ tại cuối kỳ báo cáo (gốc và/hoặc lãi)	Tổng dư nợ của khách hàng có dư được cơ cấu lại thời hạn trả nợ tại cuối kỳ báo cáo
		Gốc	Lãi		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh				
2	Chủ trang trại				
3	Doanh nghiệp				
4	Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã				
5	Khác				
Tổng cộng					

HƯỚNG DẪN LẬP BÁO CÁO:

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội và Ngân hàng Phát triển Việt Nam), chi nhánh ngân hàng nước ngoài (gọi chung là TCTD).

2. Thời gian gửi báo cáo: trước ngày 15 của tháng tiếp theo của quý báo cáo.

3. Yêu cầu số liệu báo cáo:

- Trụ sở chính TCTD gửi báo cáo thông qua Hệ thống báo cáo thống kê tập trung của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, bao gồm:

+ Số liệu toàn hệ thống;

+ Số liệu của từng chi nhánh TCTD trong hệ thống (nếu có).

- Kiểu dữ liệu: dạng số nguyên, tối đa 12 chữ số.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Tín dụng các ngành kinh tế, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực.

5. Hướng dẫn cụ thể:

- TCTD báo cáo số liệu đến ngày cuối cùng của quý liền kề trước ngày báo cáo định kỳ hằng quý.

- Cột (3): Số dư nợ gốc (không phải toàn bộ dư nợ của khoản nợ) được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư này tại ngày cuối kỳ báo cáo.
- Cột (4): Số tiền lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư này tại ngày cuối kỳ báo cáo.
- Cột (5): Số khách hàng còn dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư này tại ngày cuối kỳ báo cáo (tương ứng với số liệu tại cột 3, cột 4).
- Cột (6): Tổng dư nợ (gốc và lãi) của khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư này tại ngày cuối kỳ báo cáo (tương ứng với khách hàng được thống kê tại cột 5).

6. Công thức kiểm tra số liệu:

- Công thức kiểm tra nội bảng (Sai số cho phép đến 01 tỷ đồng):

$$+ \text{Dòng Tổng cộng} = \text{dòng 1} + 2 + 3 + 4 + 5$$